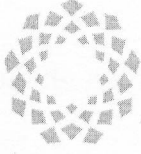


**CÔNG TY CỔ PHẦN
HTC HOLDING
HCT HOLDING
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**



CET HOLDING

Số/No.: 23/2024/CBTT-CET

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024
Hanoi, July 20, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ *HTC Holding JSC*

Mã chứng khoán/*Securities Code*: CET

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Dương Thành Tín

Chức vụ/*Position*: Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư/*Investor Relation Manager*

Địa chỉ/*Address*: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội /*No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh
District, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024:

*HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the 2nd Quarter of 2024 Financial
Statement.*

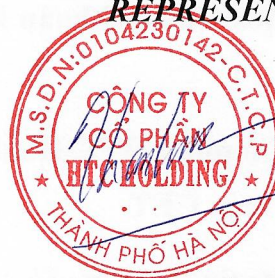
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**



DƯƠNG THÀNH TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN
HTC HOLDING

-----***-----

Số: 08/2024/CV-CET

V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD
Quý 2 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; CTCP HTC Holding (CET) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC Quý 2 năm 2024 như sau:

Giải trình biến động so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính ("BCTC")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Quý 2 2024	Quý 2 2023	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC Quý 2 năm 2024	-112.720.694	-13.993.791	-98.726.903	705,5%

Giải trình của công ty như sau:

- Trong quý 2 năm 2024, công ty lỗ sau thuế 112.720.694 đồng khi cùng kỳ công ty lỗ sau thuế 13.993.791 đồng.
- Trong giai đoạn đầu năm 2024, công ty triển khai các kế hoạch mở rộng kinh doanh, mở rộng mạng lưới khách hàng đồng thời áp dụng chính sách bán hàng chiết khấu cao để tạo nền tảng khách hàng, đối tác qua đó mang về doanh thu quý 2/2024 đạt 38,9 tỷ đồng tăng 215% so với cùng kỳ.
- Đồng thời việc tuyển dụng nhân sự quản lý, đội ngũ kinh doanh cũng như thực hiện các chiến dịch khách hàng làm tổng chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng đạt 2,4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ, cả hai chi phí này chỉ đạt 74 triệu đồng qua đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.
- Tuy nhiên, khi doanh số bán hàng đạt được mức kỳ vọng của công ty và các chi phí tiếp tục được tối ưu hóa thì lợi nhuận của công ty sẽ được cải thiện đáng kể.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CTCP HTC HOLDING
NGƯỜI UỶ CỘNG BỐ THÔNG TIN



ĐƯƠNG THÀNH TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Quý II năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-18



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: "CET"

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thế Tài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Nguyễn Mạnh Chiến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Trần Hoàng Anh Tuấn	Phó chủ tịch	
Bà	Lê Hoàng Đài Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Lý Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Đỗ Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Nguyễn Quốc Phương	Thành viên	
Ông	Trần Việt Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Hà Lê Thúy Vy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quốc Phương	Tổng giám đốc
-----	--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Hồ Thị Minh Hiếu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Nguyễn Thu Hà	Thành viên	
Ông	Trịnh Quyết Tiến	Thành viên	



CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Thông tư số Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Phương

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		43,196,397,502	18,402,860,295
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		29,176,534,455	10,526,158,207
111	1. Tiền	01	29,176,534,455	10,526,158,207
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	02	10,000,000,000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,083,783,270	7,653,178,316
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	254,720,400	1,155,880,000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1,155,888,856	6,487,592,960
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	1,673,174,014	9,705,356
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		936,079,777	223,523,772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		418,581,069	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		517,498,708	223,523,772
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		49,000,000,000	64,684,769,906
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		49,000,000,000	64,600,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253A	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	03	-	15,600,000,000
253B	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49,000,000,000	49,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	84,769,906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	84,769,906
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		92,196,397,502	83,087,630,201



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
 (tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		25,015,042,261	15,732,373,391
310	I. Nợ ngắn hạn	09	25,015,042,261	15,732,373,391
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		14,979,828,578	152,000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	108,881,215	121,046,931
314	4. Phải trả người lao động	10	20,722,222	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	206,040,786	100,000,000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	10	3,500,000,000	-
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	5,753,201,959	15,064,806,959
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446,367,501	446,367,501
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	14	67,181,355,241	67,355,256,810
410	I. Vốn chủ sở hữu		67,181,355,241	67,355,256,810
411	1. Vốn góp chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000
411A	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,500,000,000	60,500,000,000
411B	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	14	446,367,502	446,367,502
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,234,987,739	6,408,889,308
421A	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6,347,708,433	6,297,310,828
421B	- LNST chưa phân phối kỳ này		(112,720,694)	111,578,480
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		92,196,397,502	83,087,630,201

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập

Trịnh Phương Anh

Kế toán trưởng

Trịnh Phương Anh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý II năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15.A	38,962,466,930	12,370,000,000	85,209,344,106	36,219,700,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38,962,466,930	12,370,000,000	85,209,344,106	36,219,700,000
4. Giá vốn hàng bán	11	15.B	36,898,238,000	12,310,000,000	80,550,160,150	35,766,600,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2,064,228,930	60,000,000	4,659,183,956	453,100,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.C	734,951,113	1,209	1,035,142,865	104,450
7. Chi phí tài chính	22	15.D	326,514,456		816,320,675	64,970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				712,443,182	
8. Chi phí bán hàng	25		1,686,560,912		3,595,732,430	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.E	711,816,260	73,995,000	1,259,534,351	194,055,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74,288,415	(13,993,791)	22,739,365	259,084,480
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32	15.G	463,791		10,095,616	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(463,791)	-	(10,095,616)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73,824,624	(13,993,791)	12,643,749	259,084,480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.I	101,775,412		101,775,412	54,628,648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		84,769,906		84,769,906	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69		(112,720,694)	(13,993,791)	(173,901,569)	204,455,832

Người lập biểu

Trịnh Phương Anh

Kế toán trưởng

Trịnh Phương Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73,824,624	259,084,480
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	64,970
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,926,531)	(104,450)
06	- Chi phí lãi vay		712,798,790	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		777,696,883	259,045,000
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,275,420,110	9,008,028,611
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18,549,498,456	(1,438,420,000)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(418,581,069)	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(712,798,790)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(118,180,873)	(35,770,601)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22,353,054,717	7,792,883,010
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15,600,000,000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,926,531	104,450
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5,608,926,531	104,450
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		11,469,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20,780,605,000)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9,311,605,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		18,650,376,248	7,792,987,460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,526,158,207	309,801,432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(64,970)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		29,176,534,455	8,102,723,922

Người lập



Trịnh Phương Anh

Kế toán trưởng



Trịnh Phương Anh



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2024

Quý II năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rá, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	18,095,941,655	2,522,274,655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,080,592,800	8,003,883,552
	29,176,534,455	10,526,158,207

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN :

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Gửi tiết kiệm ngân hàng	10,000,000,000	-
	10,000,000,000	-

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	49,000,000,000	-	49,000,000,000	-
Công ty Cổ phần TM An Phát Holding	-	-	15,600,000,000	-
	49,000,000,000	-	64,600,000,000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:
Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	16,33%	16,33%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương	254,720,400	-	-	-
- Công ty TNHH Chế biến nông sản Miền Tây	-	-	324,500,000	-
- Công ty TNHH TM Đông Xuyên	-	-	831,380,000	-
	254,720,400	-	1,155,880,000	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH kiểm toán VACO	-	-	275,000,000	-
- Công ty TNHH hãng kiểm toán và Định giá ASCO	-	-	700,000	-
- Công ty cổ phần GAVI	1,155,880,000	-	6,211,892,960	-
	1,155,880,000	-	6,487,592,960	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	742,567,753	-	9,705,356	-
- Ký cược, ký quỹ Tạm ứng	2,390,000	-	-	-
- Nguyễn Quốc Phương	846,216,261	-	-	-
- Nguyễn Trung Kiên	82,000,000	-	-	-
	1,673,174,014	-	9,705,356	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Các khoản khác	418,581,069	-	157,318,761	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	418,581,069	-	157,318,761	-

8. TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	517,498,708	-	223,523,772	-
	517,498,708	-	223,523,772	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty TNHH ĐT và TM Minh Phương Nam Hà Nội	14,957,800,000	1,155,880,000	-	-
- Công ty TNHH Logi Décor	21,782,578	-	-	-
	14,979,582,578	1,155,880,000	-	-
b) Phải trả người bán khác				
- Công ty CP bưu chính Viettel	246,000	-	-	-
	246,000	-	-	-

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Phải trả người lao động	20,722,222			
b) Phải trả ngắn hạn khác				
- Trần Hoàng Anh Tuấn	3,500,000,000			
	3,500,000,000	-	-	-

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	-	100,000,000	-
- Chi phí chi hộ ủy thác xuất khẩu	206,040,786	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
	206,040,786	-	100,000,000	-

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND

<hr/>							
a. Vay ngắn hạn							
- NH Vietinbank - CN Đông Hà Nội	5,269,000,000	5,269,000,000	5,269,000,000	8,428,605,000	8,428,605,000	8,428,605,000	
- C.ty CP Tập đoàn Bamboo Capital				6,152,000,000	6,152,000,000	6,152,000,000	
- Nguyễn Thị Quỳnh	484,201,959	484,201,959			484,201,959	484,201,959	
- Trương Khắc Trung			3,000,000,000	3,000,000,000			
- Nguyễn Thị Diệu Mỹ			3,200,000,000	3,200,000,000			
b. Dài hạn		-					
	5,753,201,959	5,753,201,959	11,469,000,000	20,780,605,000	15,064,806,959	15,064,806,959	
	<hr/> <hr/>						



13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
a. Phải nộp	121,046,931	147,025,888	159,191,604	108,881,215
- Thuế thu nhập cá nhân	2,866,058	35,100,476	30,860,731	7,105,803
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,180,873	101,775,412	118,180,873	101,775,412
- Thuế khác		3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản PN khác		7,150,000	7,150,000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	60,500,000,000	446,367,502	6,408,889,308	6,408,889,308
Lỗ lũy kế đến hết kỳ này	-	-	(173,901,569)	(173,901,569)
Số dư cuối quý	60,500,000,000 -	446,367,502	6,234,987,739	6,234,987,739

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Trần Hoàng Cường	9,078,650,000	15.01%	14,500,000,000	23.97%
Lê Thị Tuyết Vân		0.00%	12,300,000,000	20.33%
Nguyễn Minh Thùy		0.00%	6,960,000,000	11.50%
Nguyễn Tấn Thọ		0.00%	5,278,650,000	8.73%
CTCP Đầu tư Vian Hà Nội	10,000,000,000	16.53%		0.00%
Bùi Thị Hải Yến	13,000,000,000	21.49%		0.00%
Trần Hoàng Anh Tuấn	6,960,000,000	11.50%		0.00%
Cổ đông khác	21,461,350,000	35.47%	21,461,350,000	35.47%
	60,500,000,000 -	100%	60,500,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60,500,000,000	60,500,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	60,500,000,000	60,500,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,050,000	6,050,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6,050,000	6,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,050,000	6,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	446,367,502	446,367,502
	446,367,502	446,367,502

15 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

a. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng doanh thu	85,209,344,106	36,219,700,000
- Doanh thu bán hàng	85,209,344,106	36,219,700,000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
	85,209,344,106	36,219,700,000

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	80,550,160,150	35,766,600,000
Cộng	80,550,160,150	35,766,600,000

c. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,926,531	104,450
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,026,216,334	
Cộng	1,035,142,865	104,450

d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103,521,885	64,970
- Chi phí lãi vay	712,798,790	-
Cộng	816,320,675	64,970

e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,595,732,430	-
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ	1,259,534,351	194,055,000
- Chi phí nhân viên quản lý	313,359,698	105,000,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	34,536,364	-
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	907,988,752	85,000,000
- Chi phí bằng tiền khác	649,537	1,055,000

g. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính	10,088,335	-
- Các khoản khác	7,281	-
Cộng	10,095,616	-



i. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,643,749	259,084,480
+ Các khoản điều chỉnh tăng		14,058,760
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	508,877,062	273,143,240
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	508,877,062	273,143,240
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	186,545,318	54,628,648
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	101,775,412	54,628,648
+ Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	84,769,906	-

m. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(173,901,569)	204,455,832
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,050,000	6,050,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(28.744)	33.794

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	394.22	57,635.83

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	64,600,000,000	-	64,600,000,000
	-	64,600,000,000	-	64,600,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu



Trịnh Phương Anh

Kế toán trưởng



Trịnh Phương Anh



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Phương

AC.P